

一、听 力

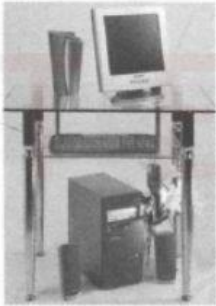
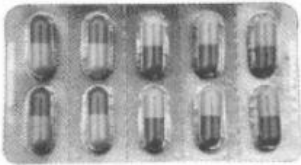
第一部分

第 1-5 题

例如:		✓
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

例如:	 A ✓	 B	 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	 B	 C
8.	 A	 B	 C

9.	 A	 B	 C
10.	 A	 B	 C

QT Education
学而优

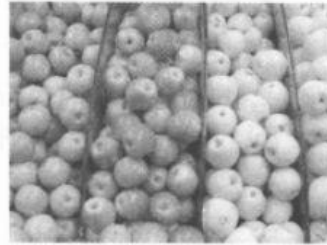
第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!
例如：女：你好！

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很高兴认识你。

C

☐
☐
☐
☐
☐

11.

12.

13.

14.

15.

第四部分

第 16–20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午 我去 商店， 我想 买 一些 水果。

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?
问：他 下午 去 哪里？

- | | | | |
|-----|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 ✓ | yīyuàn
B 医院 | xuéxiào
C 学校 |
| 16. | Měiguó rén
A 美国 人 | Zhōngguó rén
B 中国 人 | Yīngguó rén
C 英国 人 |
| 17. | yí jiàn
A 一件 | liǎng jiàn
B 两件 | sān jiàn
C 三件 |
| 18. | yǔfǎ
A 语法 | tīnglì
B 听力 | Hànzì
C 汉字 |
| 19. | hóngsè
A 红色 | huángsè
B 黄色 | lán sè
C 蓝色 |
| 20. | jiějie
A 姐姐 | mèimei
B 妹妹 | gēge
C 哥哥 |